

ชื่อ..... รหัส.....

ข้อสอบปลายภาค  
วิชาฟังและพูดภาษาเวียดนาม 1

วันที่ 26 ตุลาคม 2564

**ตอนที่ 1:** ให้เลือกคำที่เหมาะสมในช่องว่างให้ถูกต้อง (10 คะแนน)

บทสนทนาที่ 1.

|         |       |         |      |
|---------|-------|---------|------|
| nước    | ai    | rất vui | cũng |
| còn bạn | người | thế nào |      |

**Nam:** Chào Quốc Khánh!

**Quốc Khánh:** Chào Nam. Bạn có khỏe không?

**Nam:** Tôi khỏe. Cảm ơn bạn. ....?

**Quốc Khánh:** Tôi.....khỏe. Cảm ơn bạn.

**Nam:** Đây là .....?

**Quốc Khánh:** Đây là Nhat, là .....Thái Lan.

**Nam:** Chào Nhat..... được gặp bạn.

**Nhat:** Chào Nam. Tôi rất hân hạnh được làm quen với bạn.

บทสนทนาที่ 2.

ở đâu      không phải      phải không      kỹ sư  
nước      làm nghề      tên

Ngọc: Xin chào. Chị là người Hàn Quốc,.....?

Marry: Dạ, phải. Còn chị? Chị là người .....nào?

Ngọc: Tôi là người Việt Nam. Chị là bác sĩ, phải không ạ?

Marry:....., tôi là giáo viên. Còn chị? Chị .....gi?

Ngọc: Tôi là thư kí.

Marry: Chị làm việc .....?

Ngọc: Tôi làm việc ở Công ty Pruksa Việt Nam.

ตอนที่ 2. ภาพและเลือกคำตอบที่ถูกต้องที่สุด (6 คะแนน)



**1. Bà tên là gì?**

- a. Gia đình tôi bình thường.
- b. Xin chào, tôi cũng khỏe.
- c. Tôi tên là Ri Xin.
- d. Tôi là người Thái Lan.
- e. Đây là Ri Xin, bạn tôi.

**2. Bà làm nghề gì?**

- a. Không phải, tôi là y tá.
- b. Tôi làm việc ở bệnh viện.
- c. Tôi tên là Ri Xin.
- d. Tôi là nội trợ.
- e. Tôi làm nghề nông dân
- f. Tôi là người Thái Lan.

**3. Bà là người nước nào?**

- a. Tôi là người Hàn Quốc.
- b. Tôi là người Trung Quốc.
- c. Tôi tên là Ri Xin.
- d. Tôi là người Việt Nam.
- e. Tôi làm nghề nông dân
- f. Tôi là người Thái Lan.



**1. Chị làm nghề gì?**

- a. Không phải, tôi là phi công.
- b. Tôi làm việc ở bệnh viện.
- c. Tôi tên là Rina.
- d. Tôi là y tá.
- e. Tôi làm nghề nông dân

**2. Chị là người nước nào?**

- a. Tôi là người Pháp.
- b. Tôi là người Hàn Quốc.
- c. Tôi là người Mỹ.
- d. Tôi là người Úc.
- e. Tôi là người Ý.

**3. Chị làm việc ở đâu?**

- a. Tôi làm việc ở sân bay.
- b. Tôi làm việc ở bệnh viện.
- c. Tôi làm việc ở nhà máy.
- d. Tôi làm việc ở công ty.
- e. Tôi làm việc ở trường học.

ตอนที่ 3: ให้เลือกคำที่ให้มาเรียงเป็นคำอ่านตัวเลขให้ถูกต้อง (8 ข้อ 8 คะแนน)

|      |      |      |       |      |      |
|------|------|------|-------|------|------|
| Linh | linh | linh | không |      |      |
| mốt  | một  | một  | một   | một  |      |
| hai  | hai  | hai  | hai   | hai  |      |
| năm  | năm  | năm  | lăm   | năm  |      |
| muời | muời | muời | muời  | muời | muời |
| trăm | trăm | trăm | trăm  | trăm | trăm |
| ngìn | ngìn |      |       |      |      |

- a. 10.....
- b. 20.....
- c. 102.....
- d. 125.....
- e. 505.....
- f. 511.....
- g. 2.001.....
- h. 10.251.....

ตอนที่ 4: จับคู่ชื่อผลไม้เป็นภาษาเวียดนามและรูปภาพให้ถูกต้อง (6 ข้อ 6 คะแนน)

1.



A. sầu riêng

2.



B. Nhãn

3.



C. na

4.



D. hồng xiêm

5.



E. ổi

6.



F. dứa

ตอนที่ 3: ตอบคำถามให้ถูกต้อง (5 ข้อ 5 คะแนน)

một cân cam và 2 cân nho

đắt thế

ngọt lắm

một trăm mười nghìn,

tiền xu

em ăn thử đi

hai trăm hai mươi nghìn

chua lắm

tiền giấy

1. A: chị ơi! Nhãn bao nhiêu tiền một cân?



B: .....

2. A: Xoài ngọt hay chua?



B:.....

3. A: Em lấy gì nữa không?

ส้ม 1 กิโลกรัม (80.000 đồng) และองุ่น 2 กิโลกรัม (140,000 đồng)

B: Chị cân cho em.....



4. A: Tất cả hết bao nhiêu tiền? (ส้ม+องุ่น)

B: .....

5. A: Chị lấy tiền giấy hay tiền xu?

B:.....





**ตอนที่ 4:** ให้แปลประโยคต่อไปนี้เป็นภาษาไทย (5 คะแนน)

1. Em mua hoa quả đi. ....
2. Đắt thế? .....
3. Lấy gì nữa không?.....
4. Cam hôm nay rẻ.....
5. Em ăn thử đi.....

\*\*\*\*\*Chúc các em may mắn!! ขอให้โชคดี!!!\*\*\*\*\*